



Gia đình

Họ hàng và cách nói về những người bạn có.

Gia đình gần

семья	gia đình	брат	anh trai, em trai
мать / мама	mẹ / má	сестра	chị gái, em gái
отец / папа	bố / ba	ребёнок — дети	đứa trẻ – bọn trẻ
родители	bố mẹ	муж	chồng
сын	con trai	жена	vợ
дочь	con gái	супруг / супруга	vợ / chồng (trang trọng)

Họ hàng rộng

бабушка	bà	племянник	cháu trai (con của anh chị)
дедушка	ông	племянница	cháu gái (con của anh chị)
внук	cháu trai (con của con)	двоюродный брат	anh em họ (nam)
внучка	cháu gái (con của con)	двоюродная сестра	chị em họ (nữ)
тётя	cô, dì	родственник	họ hàng
дядя	chú, bác	родной	ruột thịt

Nói về gia đình

Это моя семья.

Đây là gia đình tôi.

У меня есть брат и сестра.

Tôi có một người anh trai và một người chị gái.

У вас есть дети?

Bạn có con chưa?

У меня нет детей.

Tôi chưa có con.

Сколько вам лет?

Bạn bao nhiêu tuổi?

Мне тридцать лет.

Tôi ba mươi tuổi.

Я женат. / Я замужем.

Tôi đã kết hôn. (nam / nữ nói)

Hai từ chỉ hôn nhân

Đàn ông là **женат** (từ **женá**, vợ) còn phụ nữ là **замужем** (nghĩa đen “ở sau một người chồng”). Hai từ không thay thế cho nhau, và cũng không phải tính từ có thể dùng cho người kia. Khi nói về một cặp đôi, dùng **женаты**.